

TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ - CTCP
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 36



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trương Đại Nghĩa	Chủ tịch
Ông Phan Công Thành	Ủy viên (miễn nhiệm từ ngày 25 tháng 01 năm 2024)
Ông Dương Trí Hội	Ủy viên (bổ nhiệm từ ngày 26 tháng 04 năm 2024)
Ông Nguyễn Ngọc Quỳnh	Ủy viên
Ông Hà Duy Tân	Ủy viên
Ông Trần Hồng Kiên	Ủy viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Dương Trí Hội	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 25 tháng 01 năm 2024)
Ông Phan Công Thành	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 25 tháng 01 năm 2024)
Ông Phạm Ngọc Khuê	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ An	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 12 tháng 12 năm 2024)
Ông Trần Văn Trinh	Kế toán trưởng



TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.


TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ - CTCP

Tầng 6, tòa nhà Viện Dầu khí, 167 Trung Kính, Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Dương Trí Hội
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 3 năm 2025

Số: 06/10 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 14 tháng 3 năm 2025, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 18 tháng 3 năm 2024 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Trần Xuân Ánh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0723-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 14 tháng 3 năm 2025
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Phạm Quỳnh Hoa
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0910-2023-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.900.892.719.749	2.300.338.476.233
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	420.927.811.897	649.484.816.227
1. Tiền	111		215.858.325.986	345.628.209.413
2. Các khoản tương đương tiền	112		205.069.485.911	303.856.606.814
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	203.430.000.000	156.120.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		203.430.000.000	156.120.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		843.659.719.994	1.158.165.965.650
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	786.053.371.707	1.060.194.746.797
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	67.122.677.283	23.350.255.249
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	32.131.664.966	112.053.417.346
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(41.647.993.962)	(37.432.453.742)
IV. Hàng tồn kho	140	10	416.008.652.940	318.396.620.320
1. Hàng tồn kho	141		470.752.456.376	389.344.285.310
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(54.743.803.436)	(70.947.664.990)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.866.534.918	18.171.074.036
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.856.160.221	9.803.632.333
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		13.084.321.733	8.232.551.115
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	926.052.964	134.890.588
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		164.603.387.251	171.702.032.054
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8.688.252.030	3.231.801.366
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		3.726.000.000	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	4.962.252.030	3.231.801.366
II. Tài sản cố định	220		69.763.493.570	130.050.016.397
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	64.625.898.178	108.020.485.305
- Nguyên giá	222		288.332.419.069	397.520.391.492
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(223.706.520.891)	(289.499.906.187)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	5.137.595.392	22.029.531.092
- Nguyên giá	228		9.135.853.758	33.100.933.672
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.998.258.366)	(11.071.402.580)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	61.682.560.758	-
- Nguyên giá	231		151.876.088.685	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(90.193.527.927)	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		379.918.725	13.022.253.728
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		379.918.725	13.022.253.728
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		12.769.655.880	12.769.655.880
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(12.769.655.880)	(12.769.655.880)
V. Tài sản dài hạn khác	260		24.089.162.168	25.397.960.563
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.938.411.579	3.378.415.740
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		21.150.750.589	22.019.544.823
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.065.496.107.000	2.472.040.508.287

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm		Số đầu năm	
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.027.412.110.556		1.422.318.486.560	
I. Nợ ngắn hạn	310		1.010.908.353.432		1.403.431.002.848	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	369.531.229.620		313.174.345.331	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	100.148.089.009		108.174.426.424	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	12.438.471.537		13.790.422.110	
4. Phải trả người lao động	314		18.212.900.662		18.097.259.395	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	86.308.351.197		136.366.566.728	
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	4.962.487.756		3.590.791.032	
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	413.679.091.103		809.914.517.233	
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	2.358.969.888		-	
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.268.762.660		322.674.595	
II. Nợ dài hạn	330		16.503.757.124		18.887.483.712	
1. Phải trả dài hạn khác	337		-		267.375.000	
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		2.591.104.609		3.522.251.176	
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	13.912.652.515		15.097.857.536	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.038.083.996.444		1.049.722.021.727	
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	1.038.083.996.444		1.049.722.021.727	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		811.944.630.000		811.944.630.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		811.944.630.000		811.944.630.000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		39.728.981.618		39.728.981.618	
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		2.672.747.436		2.672.747.436	
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		56.913.907.299		53.713.907.299	
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22.182.189.278		33.747.124.438	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		18.882.939.651		13.263.845.925	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		3.299.249.627		20.483.278.513	
6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		104.641.540.813		107.914.630.936	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.065.496.107.000		2.472.040.508.287	



Bùi Việt Hoàng
Người lập biểu



Trần Văn Trinh
Kế toán trưởng



Dương Trí Hội
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết		Năm nay	Năm trước
	Mã số	minh		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	2.957.527.782.915	3.228.718.536.079
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	253.365.441	6.792.109.831
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	24	2.957.274.417.474	3.221.926.426.248
4. Giá vốn hàng bán	11	25	2.759.869.903.602	2.999.441.035.747
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		197.404.513.872	222.485.390.501
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	30.114.571.928	28.887.546.376
7. Chi phí tài chính	22	27	9.968.128.107	18.902.081.260
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.081.943.648	4.169.707.516
8. Chi phí bán hàng	25	28	43.463.717.647	33.894.216.123
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	152.963.370.580	162.663.150.644
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		21.123.869.466	35.913.488.850
11. Thu nhập khác	31		7.552.714.258	22.701.106.428
12. Chi phí khác	32		1.166.007.363	4.058.596.562
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		6.386.706.895	18.642.509.866
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		27.510.576.361	54.555.998.716
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		11.997.145.801	14.730.462.861
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		20.234.889	4.803.109.873
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		15.493.195.671	35.022.425.982
<i>Trong đó:</i>				
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		3.299.249.627	20.483.278.513
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		12.193.946.044	14.539.147.469
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	18	177

Bùi Việt Hoàng
Người lập biểu

Trần Văn Trinh
Kế toán trưởng



Dương Trí Hội
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	27.510.576.361	54.555.998.716
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	21.653.077.545	21.188.250.975
Các khoản dự phòng	03	(6.606.620.079)	(13.524.531.495)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	9.308.458.155	9.395.106.605
Lỗ/(lãi) từ hoạt động đầu tư	05	3.810.046.332	(20.992.868.955)
Chi phí lãi vay	06	3.081.943.648	4.169.707.516
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	58.757.481.962	54.791.663.362
Giảm các khoản phải thu (Tăng)/giảm hàng tồn kho	09	296.509.629.731	174.961.465.201
	10	(81.408.171.066)	39.413.786.809
Giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(2.255.727.592)	(135.963.748.978)
Giảm/(tăng) chi phí trả trước	12	7.387.476.273	(3.653.595.180)
Tiền lãi vay đã trả	14	(4.380.352.357)	(7.341.209.206)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8.614.303.682)	(16.956.684.719)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	2.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(10.304.824.834)	(7.045.724.323)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	255.691.208.435	98.207.952.966
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(27.667.291.667)	(15.038.299.865)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	276.354.545
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(326.570.836.471)	(328.300.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	279.260.836.471	297.979.561.390
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.308.467.937	21.575.651.350
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(72.668.823.730)	(23.506.732.580)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	211.574.950.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	465.054.601.306	1.225.212.470.457
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(870.598.485.591)	(1.066.895.458.718)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.408.728.860)	(23.228.799.228)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(411.952.613.145)	346.663.162.511
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(228.930.228.440)	421.364.382.897
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	649.484.816.227	228.243.900.597
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	373.224.110	(123.467.267)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	420.927.811.897	649.484.816.227

Bùi Việt Hoàng
Người lập biểu

Trần Văn Trinh
Kế toán trưởng



Dương Trí Hội
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 3 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), tiền thân là Công ty Cổ phần Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí, được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1544/QĐ-TCCB ngày 28 tháng 4 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Cổ phần Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí, là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Bên cạnh đó, Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0103009579 ngày 18 tháng 10 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) với mã giao dịch là "PVC" theo Giấy phép Niêm yết số 11/GCN-TTGDHN do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 09 tháng 11 năm 2007.

Tổng Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 28 ngày 06 tháng 6 năm 2024 với vốn điều lệ là 811.944.630.000 VND, tương đương 81.944.630 cổ phần.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 401 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 380 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty gồm kinh doanh hóa chất và dịch vụ dầu khí.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty và các công ty con như sau:

- Nghiên cứu chuyển giao công nghệ, cung cấp dịch vụ dung dịch khoan, dịch vụ hoàn thiện và sửa chữa giếng khoan dầu khí, xử lý vùng cận đáy giếng, tăng cường thu hồi dầu và các dịch vụ kỹ thuật dầu khí khác;
- Thu gom, xử lý, tái chế các loại phế liệu và chất thải ngành dầu khí;
- Xử lý môi trường và chuyển giao công nghệ xử lý môi trường;
- Kinh doanh các hóa chất (trừ loại Nhà nước cấm), hóa phẩm, thiết bị, nguyên liệu và các thiết bị phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác, vận chuyển, tồn chứa, chế biến dầu khí và các ngành nghề kinh tế;
- Xuất nhập khẩu hóa chất (trừ loại Nhà nước cấm), hóa phẩm, thiết bị, nguyên liệu, vật tư phục vụ cho ngành công nghiệp dầu khí, phục vụ xử lý, chống ô nhiễm môi trường và các ngành công nghiệp khác;
- Kinh doanh vật liệu phục vụ ngành công nghiệp;
- Kinh doanh khí đốt và các sản phẩm từ khí đốt, nhiên liệu sinh học;
- Kinh doanh phụ gia cho dung dịch khoan;
- Kinh doanh kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Kinh doanh thiết bị và phụ tùng máy công nghiệp và dân dụng, thiết bị và dụng cụ đo lường; và
- Kinh doanh vải, hàng may mặc và giày dép.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có Văn phòng tại tầng 6, tòa nhà Viện Dầu khí, 167 Trung Kính, Cầu Giấy, Hà Nội.

Thông tin chi tiết về các chi nhánh của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 gồm:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
Chi nhánh Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp (PVChem-ITS)	Tầng 12 tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 Trung Kính, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội
Chi nhánh Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Dịch vụ Hóa chất Dầu khí (PVChem-CS)	Số 163 Hai Bà Trưng, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP - Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng và Dịch vụ Kỹ thuật (PVChem-RT)	Tầng 6 tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 Trung Kính, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội
Chi nhánh Tổng Công ty DMC - Công ty Dung dịch Khoan và Dịch vụ Giếng khoan (DMC-WS)	Số 35 đường 30/4, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên doanh của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 gồm:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu khí	Bà Rịa - Vũng Tàu	100	100	Cung cấp dung dịch khoan và dịch vụ giếng khoan
Công ty TNHH PVChem-Tech	Hà Nội	100	100	Cung cấp dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ khoa học công nghệ
Công ty TNHH Dịch vụ Dầu khí M-I Việt Nam	Bà Rịa - Vũng Tàu	51	51	Cung cấp dịch vụ kỹ thuật dầu khí, kỹ sư dầu khí
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	Bà Rịa - Vũng Tàu	51	51	Cung cấp sản phẩm/dịch vụ cho ngành công nghiệp dầu khí
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem	Hà Nội	100	100	Cung cấp dịch vụ kỹ thuật công nghiệp và dịch vụ bảo dưỡng
Công ty TNHH PVChem-CS	Hồ Chí Minh	100	100	Bán buôn hóa chất công nghiệp; kinh doanh hóa chất, hóa phẩm
Công ty liên doanh				
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	Lào	38.61	30	Khai thác và chế biến khoáng sản Barite

(*) Theo Nghị quyết số 582/NQ-PVChem ngày 17 tháng 5 năm 2023 và Nghị quyết số 586/NQ-PVChem ngày 19 tháng 5 năm 2023, Tổng Công ty đang trong quá trình tìm kiếm nhà đầu tư để chuyển nhượng phần vốn góp Tổng Công ty tại Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS theo quy định của pháp luật Việt Nam và Lào. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty chưa có cơ sở để xác định được giá trị thu hồi có thể thực hiện được liên quan đến việc chuyển nhượng này.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (gọi chung là các "công ty con") được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

00-
TY
I
ÁN
TE
AM
PH

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.



Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho (đối với hoạt động thương mại) hoặc bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại (đối với hoạt động cung cấp dịch vụ). Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 10
Tài sản cố định khác	4 - 9

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Một khoản cho thuê được xem là cho thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và bản quyền các phần mềm khác (gọi chung là “phần mềm máy tính”) và quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là từ 3 đến 8 năm. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất từ 27 đến 40 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà xưởng, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và quyền sử dụng đất do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư. Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí thuê mặt bằng, chi phí sửa chữa lớn và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các khoản chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả bao gồm dự phòng bảo hành, dự phòng trợ cấp thôi việc và dự phòng khác được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của

ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của Tổng Công ty tại nước ngoài (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của năm tài chính trừ khi tỷ giá này có biến động lớn trong năm, trong trường hợp đó sẽ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Tổng Công ty.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

09
TY
+
DÁI
PT
AN
/P/

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	1.121.638.816	2.297.395.829
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	214.736.687.170	343.330.813.584
Các khoản tương đương tiền (ii)	205.069.485.911	303.856.606.814
	420.927.811.897	649.484.816.227

(i) Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn bao gồm 662.608.781 VND gửi tại Ngân hàng TNHH Một thành viên Việt Nam Hiện đại (tên cũ là Ngân hàng Thương mại TNHH Một Thành viên Đại Dương) đang bị hạn chế sử dụng.

(ii) Các khoản tương đương tiền phản ánh tiền gửi tại các tổ chức tín dụng trong nước có kì hạn gốc không quá 03 tháng với lãi suất từ 4,5% đến 4,75%/năm.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn	203.430.000.000	156.120.000.000
	203.430.000.000	156.120.000.000

Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo với lãi suất từ 4,2%/năm đến 6,2%/năm.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm 8.600.000.000 VND gửi tại Ngân hàng TNHH Một thành viên Việt Nam Hiện Đại (tên cũ là Ngân hàng Thương mại TNHH Một Thành viên Đại Dương) đang bị hạn chế sử dụng.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty cổ phần STAVIAN hoá chất	378.543.443.857	727.082.868.024
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	71.826.475.322	100.746.886.994
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Người điều hành Lô 01/97 & 02/97	39.773.174.019	-
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro (lô 09/1)	31.495.179.716	21.709.389.797
Công ty TNHH Một thành viên Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước - Lô 05.1a	29.484.932.730	32.008.217.388
Các khoản phải thu khách hàng khác	234.930.166.063	178.647.384.594
	786.053.371.707	1.060.194.746.797

b) Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	71.826.475.322	100.746.886.994
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Người điều hành Lô 01/97 & 02/97	39.773.174.019	-
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước (Lô 05.1a)	29.484.932.730	32.008.217.388
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro (lô 09/1)	25.892.237.030	21.709.389.797
Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long	12.869.339.361	19.532.094.664
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	8.700.708.512	23.140.643.936
Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí Lô 01 & 02 (Điều hành dầu khí)	6.404.200.000	3.378.558.000
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	5.602.942.686	6.613.213.926
Các bên liên quan khác	53.126.063.712	44.618.923.172
	253.680.073.372	251.747.927.877

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Biofarm Việt Nam	46.268.671.793	-
Khác	20.854.005.490	23.350.255.249
	67.122.677.283	23.350.255.249

Trong đó:

Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan
(Chi tiết tại Thuyết minh số 32)

8.771.274.472

110.000.000

8. PHẢI THU KHÁC

	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu người lao động	3.961.060.855	5.289.142.047
Ký cược, ký quỹ	9.844.121.275	50.457.690.108
Lãi dự thu đầu tư tài chính	5.453.184.122	3.144.716.185
Phải thu khác	12.873.298.714	53.161.869.006
	32.131.664.966	112.053.417.346
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	4.957.439.371	3.226.988.707
Phải thu khác	4.812.659	4.812.659
	4.962.252.030	3.231.801.366

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Thời gian quá hạn	Số cuối năm			Số đầu năm		
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng VND	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng							
Công Ty TNHH Thương mại Và Dịch vụ Xuất nhập khẩu Hoàng Phát	6 tháng - 1 năm	6.367.000.000	3.183.500.000	3.183.500.000	-	-	-
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	> 3 năm	6.209.044.462	-	6.209.044.462	6.209.044.462	-	6.209.044.462
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Dầu khí Phúc An	> 3 năm	4.839.488.314	-	4.839.488.314	4.839.488.314	-	4.839.488.314
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Bao bì nhựa	> 3 năm	2.838.995.257	-	2.838.995.257	2.838.995.257	-	2.838.995.257
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	> 3 năm	2.737.079.920	-	2.737.079.920	2.737.079.920	-	2.737.079.920
Công ty Cổ phần Minh Xuân	> 3 năm	1.745.273.640	-	1.745.273.640	1.745.273.640	-	1.745.273.640
Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Việt Nam	> 3 năm	1.395.178.022	-	1.395.178.022	1.395.178.022	-	1.395.178.022
Tổng Công ty Thăm dò khai thác Dầu khí - Dự án: Chia sản phẩm dầu khí các lô 102/10 & 106/10	> 3 năm	1.305.575.110	-	1.305.575.110	1.305.575.110	-	1.305.575.110
Các đối tượng khác	6 tháng - > 3 năm	4.524.128.228	1.099.927.212	3.424.201.016	2.571.835.849	19.416.000	2.552.419.849
Trả trước cho người bán							
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	> 3 năm	8.771.274.472	-	8.771.274.472	8.771.274.472	-	8.771.274.472
Công ty Cổ phần Gang thép Công nghiệp Việt Nam	> 3 năm	2.005.169.290	-	2.005.169.290	2.005.169.290	-	2.005.169.290
Công ty TNHH Trường Thịnh	> 3 năm	1.782.116.825	-	1.782.116.825	1.782.116.825	-	1.782.116.825
Các đối tượng khác	> 3 năm	1.641.356.686	230.259.052	1.411.097.634	1.250.838.581	-	1.250.838.581
		46.161.680.226	4.513.686.264	41.647.993.962	37.451.869.742	19.416.000	37.432.453.742

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	12.325.932.963	-	8.200.520.249	-
Nguyên liệu, vật liệu	8.759.817.478	-	8.541.739.717	-
Công cụ, dụng cụ	1.360.070.051	-	1.837.704.140	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	31.000.690.252	-	40.206.644.096	-
Thành phẩm	5.168.381.076	-	5.286.569.734	-
Hàng hoá	295.454.823.337	(54.743.803.436)	250.608.919.063	(70.947.664.990)
Hàng gửi bán	116.682.741.219	-	74.662.188.311	-
	470.752.456.376	(54.743.803.436)	389.344.285.310	(70.947.664.990)

Trong năm, Tổng Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 15.668.922.117 VND (năm trước: trích lập 15.059.779.754 VND) do một số hàng tồn kho đã được trích lập dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 được bán cho khách hàng hoặc tiêu hủy trong năm.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	130.291.590.524	211.549.976.334	4.699.217.465	32.980.101.050	17.999.506.119	397.520.391.492
Tăng trong năm	9.541.643.034	14.030.683.881	906.300.000	1.688.063.783	-	26.166.690.698
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(77.336.499.068)	(36.642.825.135)	(272.580.000)	(12.966.633.458)	-	(127.218.537.661)
Thanh lý, nhượng bán	(88.181.818)	(7.166.364.235)	(748.679.401)	(130.000.006)	-	(8.133.225.460)
Giảm khác	-	-	-	(2.900.000)	-	(2.900.000)
Số dư cuối năm	62.408.552.672	181.771.470.845	4.584.258.064	21.568.631.369	17.999.506.119	288.332.419.069
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	84.661.971.055	165.243.533.599	29.739.728.507	3.283.307.154	6.571.365.872	289.499.906.187
Khấu hao trong năm	2.870.204.575	11.038.950.030	239.130.550	1.061.708.583	2.176.788.624	17.386.782.362
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(40.229.186.081)	(25.418.964.334)	(239.304.657)	(12.966.633.458)	-	(78.854.088.530)
Thanh lý, nhượng bán	(42.747.621)	(3.533.503.223)	(611.002.185)	(130.000.006)	-	(4.317.253.035)
Giảm khác	-	-	-	(8.826.093)	-	(8.826.093)
Số dư cuối năm	47.260.241.928	147.330.016.072	29.128.552.215	(8.760.443.820)	8.748.154.496	223.706.520.891
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu năm	45.629.619.469	46.306.442.735	(25.040.511.042)	29.696.793.896	11.428.140.247	108.020.485.305
Số dư cuối năm	15.148.310.744	34.441.454.773	(24.544.294.151)	30.329.075.189	9.251.351.623	64.625.898.178

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 125.640.438.829 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 145.887.054.661 VND).

Trong năm, Tổng Công ty thực hiện phân loại lại toàn bộ các tài sản cố định liên quan tới Nhà máy Cái Mép sang bất động sản đầu tư do thay đổi mục đích sử dụng tài sản từ sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh của chủ sở hữu sang cho thuê để thu lợi ích.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	30.351.811.610	2.749.122.062	33.100.933.672
Tăng trong năm	494.971.110	197.500.000	692.471.110
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(24.657.551.024)	-	(24.657.551.024)
Số dư cuối năm	6.189.231.696	2.946.622.062	9.135.853.758
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	8.341.447.185	2.729.955.395	11.071.402.580
Khấu hao trong năm	345.588.340	54.942.649	400.530.989
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(7.473.675.203)	-	(7.473.675.203)
Số dư cuối năm	1.213.360.322	2.784.898.044	3.998.258.366
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	22.010.364.425	19.166.667	22.029.531.092
Số dư cuối năm	4.975.871.374	161.724.018	5.137.595.392

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 2.719.122.062 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2.839.573.062 VND).

Trong năm, Tổng Công ty thực hiện phân loại lại quyền sử dụng đất gắn liền với Nhà máy Cái Mép sang bất động sản đầu tư do thay đổi mục đích sử dụng tài sản từ sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh của chủ sở hữu sang cho thuê để thu lợi ích.

13. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà xưởng, máy móc thiết bị VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	-	-	-
Chuyển sang từ tài sản cố định	127.218.537.661	24.657.551.024	151.876.088.685
Số dư cuối năm	127.218.537.661	24.657.551.024	151.876.088.685
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	-	-	-
Chuyển sang từ tài sản cố định	78.854.088.530	7.473.675.203	86.327.763.733
Khấu hao trong năm	3.403.435.112	462.329.082	3.865.764.194
Số dư cuối năm	82.257.523.642	7.936.004.285	90.193.527.927
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối năm	44.961.014.019	16.721.546.739	61.682.560.758

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm các bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 29.685.714.968 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 0 VND).

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

a) Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Hoá chất Việt Trì	47.165.172.210	47.165.172.210	14.814.085.410	14.814.085.410
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	38.697.943.988	38.697.943.988	40.870.490.767	40.870.490.767
Công ty TNHH Thương mại Hóa chất Tổng hợp An Phát	36.728.115.018	36.728.115.018	45.555.372.342	45.555.372.342
Chi nhánh Tổng công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần - Công ty kinh doanh sản phẩm khí	35.597.994.303	35.597.994.303	-	-
Khác	211.342.004.101	211.342.004.101	211.934.396.812	211.934.396.812
	369.531.229.620	369.531.229.620	313.174.345.331	313.174.345.331

b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	38.697.943.988	38.697.943.988	40.870.490.767	40.870.490.767
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm Khí	35.597.994.303	35.597.994.303	-	-
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	5.332.298.318	5.332.298.318	10.409.638.795	10.409.638.795
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	-	-	27.258.450.810	27.258.450.810
Các công ty liên quan khác	14.931.635.614	14.931.635.614	8.816.446.376	8.816.446.376
	94.559.872.223	94.559.872.223	87.355.026.748	87.355.026.748

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Hoàng Long	30.401.526.103	36.696.915.848
Văn phòng điều hành Idemitsu Gas Production (Vietnam) Co., Ltd. Tại Thành Phố Hồ Chí Minh	21.419.316.356	20.555.299.890
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	11.300.711.528	3.446.143.111
Khác	37.026.535.022	47.476.067.575
	100.148.089.009	108.174.426.424
<i>Trong đó:</i>		
<i>Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)</i>	20.035.067.420	3.446.143.111

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp /thu trong năm VND	Số đã thực nộp /thu trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	4.655.411.058	90.235.820.236	93.837.202.015	1.054.029.279
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.830.886.177	11.997.145.801	8.614.303.682	8.213.728.296
Thuế thu nhập cá nhân	4.266.075.227	12.766.015.669	15.775.428.198	1.256.662.698
Các loại thuế, phí khác	(96.840.940)	10.541.691.389	9.456.852.149	987.998.300
	13.655.531.522	125.540.673.095	127.683.786.044	11.512.418.573
<i>Trong đó:</i>				
<i>Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</i>	134.890.588			926.052.964
<i>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</i>	13.790.422.110			12.438.471.537

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lãi vay phải trả	1.325.910.185	27.501.476
Phí phải trả liên quan đến LC UPAS	3.145.125.991	29.855.238.161
Chi phí phải trả về mua dịch vụ kỹ thuật	16.894.777.691	62.400.124.290
Chi phí phải trả về mua hàng hóa	19.607.420.564	11.080.392.528
Chiết khấu thương mại cho hàng bán	12.340.463.373	12.087.097.932
Khác	32.994.653.393	20.916.212.341
	86.308.351.197	136.366.566.728

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	147.043.375	265.777.284
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.374.429.689	1.402.008.716
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.441.014.692	1.923.005.032
	4.962.487.756	3.590.791.032

19. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm	Trong năm			Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch số 3 (i)	303.530.677.464	280.886.208.214	326.346.042.598	145.161.981	258.216.005.061
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam – Chi nhánh VIB Đà Nẵng (ii)	-	84.789.352.655	-	-	84.789.352.655
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội (iii)	193.207.700.323	43.635.455.670	193.207.700.323	-	43.635.455.670
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu (iv)	20.894.591.030	38.570.242.149	32.426.555.462	-	27.038.277.717
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu	-	17.173.342.618	17.173.342.618	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long	279.995.146.542	-	289.158.442.716	9.163.296.174	-
Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Hai Bà Trưng	2.698.356.976	-	2.698.356.976	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch	9.588.044.898	-	9.588.044.898	-	-
	809.914.517.233	465.054.601.306	870.598.485.591	9.308.458.155	413.679.091.103

- (i) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch số 3 theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2024/2436791/HĐTDHM ngày 30 tháng 10 năm 2024 với hạn mức 500 tỷ VND được dùng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Tổng Công ty. Các khoản vay được đảm bảo bởi quyền và lợi ích của Tổng Công ty phát sinh từ toàn bộ các hợp đồng kinh doanh thương mại thuộc sở hữu của Tổng Công ty được hình thành một phần hoặc toàn bộ từ vốn vay Ngân hàng và được thực hiện theo hạn mức hoặc hợp đồng tín dụng với thời hạn vay từ 165 đến 276 ngày và lãi suất vay được thỏa thuận theo từng lần nhận nợ. Các khoản vay bằng VND có lãi suất từ 5%/năm đến 5,2%/năm.
- (ii) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) – Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng số 4873469.24 ngày 27 tháng 05 năm 2024 với khoản cho vay theo hạn mức 125 tỷ VND theo hình thức L/C dùng để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay được bảo đảm bởi công ty mẹ và được thực hiện theo giấy nhận nợ với thời hạn vay và lãi suất theo từng kế ước nhận nợ.
- (iii) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 56/23/QLN/HM/VCBTHN ngày 16 tháng 11 năm 2023 với hạn mức 200 tỷ VND được dùng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Tổng công ty. Thời hạn duy trì hạn mức được gia hạn đến ngày 15 tháng 02 năm 2025. Các khoản vay đảm bảo bởi quyền và lợi ích của Tổng Công ty phát sinh từ toàn bộ các hợp đồng kinh doanh thương mại thuộc sở hữu của Tổng Công ty được hình thành một phần hoặc toàn bộ từ vốn vay Ngân hàng và được thực hiện theo hạn mức hoặc hợp đồng tín dụng với thời hạn vay là 9 tháng và lãi suất vay được thỏa thuận theo từng lần nhận nợ. Các khoản vay bằng VND có lãi suất 4,6%/năm.

- (iv) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số DMC/HDVHM/2024 ngày 24 tháng 10 năm 2024 với hạn mức 50 tỷ VND được dùng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo và được thực hiện theo hạn mức hoặc hợp đồng tín dụng với thời hạn vay là 3 tháng và lãi suất vay 4,6%/năm.

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Dự phòng bảo hành VND	Dự phòng trợ cấp thôi việc VND	Dự phòng khác VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	1.483.551.585	13.384.917.530	229.388.421	15.097.857.536
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	-	663.761.479	2.358.969.888	3.022.731.367
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	(1.848.966.500)	-	(1.848.966.500)
Số dư cuối năm	1.483.551.585	12.199.712.509	2.588.358.309	16.271.622.403

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước như được trình bày năm trước	500.000.000.000	40.104.031.618	153.708.537.299	2.672.747.436	28.869.664.876	108.099.510.782	833.454.492.011
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu	211.950.000.000	(375.050.000)	-	-	-	-	211.574.950.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	20.483.278.513	14.539.147.469	35.022.425.982
Chia cổ tức	-	-	-	-	(9.000.000.000)	(14.518.425.600)	(23.518.425.600)
Tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển	99.994.630.000	-	(99.994.630.000)	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(6.605.818.951)	(205.601.715)	(6.811.420.666)
Số dư đầu năm nay	811.944.630.000	39.728.981.618	53.713.907.299	2.672.747.436	33.747.124.438	107.914.630.936	1.049.722.021.727
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	3.299.249.627	12.193.946.044	15.493.195.671
Tăng khác	-	-	-	-	378.963.609	-	378.963.609
Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	3.200.000.000	-	(3.200.000.000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	(8.852.020.777)	(190.955.734)	(9.042.976.511)
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	(4.871.667.780)	(13.595.540.272)	(18.467.208.052)
Phân loại lại	-	-	-	-	1.680.540.161	(1.680.540.161)	-
Số dư cuối năm nay	811.944.630.000	39.728.981.618	56.913.907.299	2.672.747.436	22.182.189.278	104.641.540.813	1.038.083.996.444

(i) Trích lập các quỹ và chia cổ tức từ nguồn lợi nhuận năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Tổng Công ty và Nghị quyết của Hội đồng Thành viên của các công ty con trong năm 2024. Trong năm, Tổng Công ty đã chi trả 4.899.246.807 VND cho cổ đông bằng tiền.

Cổ phiếu

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số cổ phiếu đang lưu hành của Tổng Công ty như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	81.194.463	81.194.463
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>81.194.463</i>	<i>81.194.463</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	81.194.463	81.194.463
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>81.194.463</i>	<i>81.194.463</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh gần nhất, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 811.944.630.000 VND Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	292.313.800.000	36	292.313.800.000	36
Các đối tượng khác	519.630.830.000	64	519.630.830.000	64
	811.944.630.000	100	811.944.630.000	100

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ		
Đô la Mỹ ("USD")	855.755	4.824.285
Yên Nhật ("JPY")	-	23.433
Rúp Nga ("RUB")	-	4.505

23. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Tổng Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành hai bộ phận kinh doanh dựa trên các sản phẩm và dịch vụ sau:

- Hóa phẩm dầu khí và dịch vụ liên quan;
- Dung dịch khoan

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Hóa phẩm dầu khí và dịch vụ liên quan VND	Dung dịch khoan VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Tài sản bộ phận	1.699.113.254.508	366.382.852.492	(612.833.010.824)	2.065.496.107.000
Nợ phải trả bộ phận	830.495.337.318	196.916.773.238	(149.928.244.621)	1.027.412.110.556

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Hóa phẩm dầu khí và dịch vụ liên quan VND	Dung dịch khoan VND	Hợp nhất VND
Tổng doanh thu của bộ phận	2.735.187.417.411	222.340.365.504	2.957.527.782.915
Kết quả kinh doanh của bộ phận	60.029.836.744	137.374.677.128	197.404.513.872
Thu nhập không phân bổ			30.114.571.928
Chi phí không phân bổ			(206.395.216.334)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh			21.123.869.466
Thu nhập khác			7.552.714.258
Chi phí khác			(1.166.007.363)
Thuế thu nhập doanh nghiệp			(12.017.380.690)
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp			15.493.195.671

TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Hóa phẩm dầu khí và dịch vụ liên quan	Dung dịch khoan	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023			
Tài sản bộ phận	2.147.772.054.979	324.318.453.308	2.472.040.508.287
Nợ phải trả bộ phận	1.245.736.407.965	176.582.078.595	1.422.318.486.560

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Hóa phẩm dầu khí và dịch vụ liên quan	Dung dịch khoan	Hợp nhất
	VND	VND	VND
Tổng doanh thu của bộ phận	3.036.448.650.696	185.477.775.552	3.221.926.426.248
Kết quả kinh doanh của bộ phận	160.793.469.291	61.691.921.210	222.485.390.501
Thu nhập không phân bổ			28.887.546.376
Chi phí không phân bổ			(215.459.448.027)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh			35.913.546.376
Thu nhập khác			22.701.106.428
Chi phí khác			(4.058.596.562)
Thuế thu nhập doanh nghiệp			(19.533.572.734)
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp			35.022.425.982



24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

a) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	2.659.539.023.207	2.642.508.479.109
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	297.988.759.708	586.210.056.970
	2.957.527.782.915	3.228.718.536.079
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	253.365.441	6.792.109.831
	253.365.441	6.792.109.831
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.957.274.417.474	3.221.926.426.248

b) Doanh thu từ các bên liên quan

	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn	339.822.116.702	490.413.284.933
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	190.149.039.190	302.009.816.737
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97 & 02/97)	101.059.832.875	45.678.391.450
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước - Lô 05.1A	95.109.050.695	60.071.932.726
Tổng công ty phân bón và hoá chất dầu khí-CTCP	77.708.674.810	4.139.284.840
Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long (BL.15-1)	50.256.308.003	79.330.680.210
Công ty Cổ phần Lọc Hoá dầu Bình Sơn	45.803.518.354	59.962.068.245
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	17.348.655.289	14.989.537.484
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro - Hợp đồng chia sản phẩm Dầu khí lô 09-3/12	13.855.450.953	61.056.942.506
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	8.801.681.520	14.127.649.740
Các bên liên quan khác	154.471.959.158	149.249.383.268
	1.094.386.287.549	1.281.028.972.139

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.450.039.208.495	2.467.948.185.683
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	326.034.556.661	525.351.239.893
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(16.203.861.554)	6.141.610.171
	2.759.869.903.602	2.999.441.035.747

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19.759.669.862	20.745.940.366
Lãi chênh lệch tỷ giá	9.981.498.447	7.246.213.298
Doanh thu hoạt động tài chính khác	373.403.619	895.392.712
	30.114.571.928	28.887.546.376

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.081.943.648	4.169.707.516
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.953.184.459	11.515.070.044
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.933.000.000	3.217.303.700
	9.968.128.107	18.902.081.260

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP VÀ CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	63.304.703.974	80.844.875.634
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.344.527.464	3.410.886.590
Trích lập/(hoàn nhập) chi phí dự phòng	4.191.661.420	(2.623.438.575)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.264.950.814	47.213.911.291
Chi phí bằng tiền khác	37.857.526.908	33.816.915.704
	152.963.370.580	162.663.150.644
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	7.112.750.082	6.674.063.797
Chi phí khấu hao tài sản cố định	755.272.199	792.866.623
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.658.830.762	16.097.798.025
Chi phí khác bằng tiền	4.936.864.604	10.329.487.678
	43.463.717.647	33.894.216.123

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	32.022.597.322	31.742.406.241
Chi phí nhân công	124.087.867.659	142.589.198.874
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.653.077.545	21.188.250.975
Chi phí dịch vụ mua ngoài	161.446.964.573	84.392.597.478
Chi phí khác bằng tiền	45.265.274.389	81.238.778.059
	384.475.781.488	361.151.231.627

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	3.299.249.627	20.483.278.513
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính (*) (VND)	(1.840.000.000)	(8.852.020.777)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.459.249.627	11.631.257.736
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	81.194.463	65.897.520
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	18	177

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi được ước tính theo Nghị quyết 2024 số 509/NQ-PVChem ngày 26 tháng 4 năm 2024 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm với số tiền dự kiến trích là 1.840.000.000 VND từ lợi nhuận sau thuế năm 2024.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được trình bày lại dựa trên số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi thực tế của Tổng Công ty năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 (lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được báo cáo trong năm trước là 250 VND/cổ phiếu).

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	12.768.444.160	9.869.665.060
Từ hai năm đến năm năm	37.606.141.248	23.636.778.240
Sau năm năm	270.108.632.812	148.330.072.800
	320.483.218.220	181.836.516.100

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện các hợp đồng thuê với mục đích phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty:

- Thuê tài sản theo Hợp đồng số 75/HĐTTS/PVCHEM&PVCHEM-ITS từ ngày 06 tháng 03 năm 2024 đến ngày 20 tháng 09 năm 2026;
- Thuê văn phòng tại tầng 12 số 167 Trung Kính - Yên Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội theo hợp đồng số 817/2024/VPI-PVCHEM-ITS từ 01 ngày 06 năm 2024 đến ngày 31 tháng 05 năm 2027, diện tích thuê 175,5m²;
- Thuê văn phòng tại tầng 6 số 167 Trung Kính - Yên Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội theo phụ lục số 11 của Hợp đồng số 2917/2010/HĐ-VĐKVN từ ngày 21 tháng 09 năm 2021 đến ngày 10 tháng 08 năm 2060, diện tích thuê 1530m²;
- Thuê kho A21 theo phụ lục hợp đồng số 7 hợp đồng số 001-2014/PTSC - CDK-BDV từ ngày 16 tháng 01 năm 2023 đến ngày 15 tháng 01 năm 2025, diện tích thuê 1350m²;
- Thuê đất tại 24/8 Lê Thánh Tông, TP Vũng Tàu theo hợp đồng số 37/HĐTĐ từ ngày 25 tháng 03 năm 2011 đến ngày 25 tháng 03 năm 2061, diện tích thuê 18.435,2m²;
- Thuê đất tại 99 Lê Lợi, Phường Thắng Nhì, Tp. Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu theo hợp đồng số 36/HĐTĐ từ ngày 11 tháng 08 năm 2011 đến ngày 25 tháng 03 năm 2061;
- Thuê đất theo hợp đồng số 103/HĐ/TĐ từ ngày 08 tháng 07 năm 1993 đến ngày 01 tháng 01 năm 2046;
- Thuê văn phòng tại số 15 Phạm Hùng - Nam Từ Liêm - Hà Nội theo hợp đồng số 18/2022/PVCHEM.TECH-IDMC từ ngày 10 tháng 01 năm 2023 đến ngày 09 tháng 01 năm 2026.

- Thuê kho bãi tại VSP-1700 tại 65/1 đường 30/04, thành phố Vũng Tàu theo hợp đồng số 006/24/VSP/PVCHEM-CS-XNDV.DVBN từ ngày 01 tháng 04 năm 2024 đến hết ngày 01 tháng 04 năm 2027.
- Tiền thuê văn phòng IDC tại 163 Hai Bà Trưng, Phường Võ Thị Sáu, Q3, TP HCM theo hợp đồng số HD224/IDC/REE/24 từ ngày 01 tháng 04 năm 2024 đến hết ngày 31 tháng 03 năm 2025.

Theo các hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê kho, tiền thuê văn phòng hoặc tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Quan hệ</u>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Cổ đông góp vốn
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Bên liên quan của cổ đông góp vốn

Giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 24.

Các giao dịch chủ yếu khác với các bên liên quan trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Lọc Hoá dầu Bình Sơn	248.597.534.157	194.717.114.763
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm Khí	61.052.368.898	36.515.427.586
Công ty Cổ phần Phân bón và Hoá chất Dầu khí Miền Trung	57.225.000.000	-
Tổng Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	15.804.008.650	-
Viện Dầu khí Việt Nam	8.790.783.873	10.182.815.080
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu Khí	8.686.760.106	6.977.309.811
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	2.025.943.868	2.096.956.528
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	1.830.859.049	1.645.818.786
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	811.530.131	2.284.289.713
Các bên liên quan khác	14.728.485.512	71.364.432.931
	419.553.274.244	325.784.165.198

Số dư phải thu, phải trả các bên liên quan được trình bày tương ứng tại các Thuyết minh số 6 và số 14.

Số dư công nợ khác chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND
Phải thu khác ngắn hạn		
Công Ty TNHH Lọc Hoá Dầu Nghi Sơn	-	44.544.884.073
	-	44.544.884.073
Trả trước cho người bán		
Công ty TNHH DMC-VTS (DMC - VTS)	8.771.274.472	
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	-	110.000.000
	8.771.274.472	110.000.000
Người mua trả tiền trước		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	11.300.711.528	3.446.143.111
Công ty Cổ phần Lọc Hoá dầu Bình Sơn	5.570.728.271	-
Ban Quản lý dự án điện lực Dầu khí Long Phú 1	1.927.214.900	-
CTCP Bảo dưỡng và sửa chữa công trình dầu khí	635.613.713	-
Tổng Công ty phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP	600.799.008	-
	20.035.067.420	3.446.143.111

Lương, thưởng và thù lao của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chủ tịch Hội đồng Quản trị	886.460.480	1.137.350.000
Tổng Giám đốc kiêm Ủy viên chuyên trách của Hội đồng Quản trị	921.354.991	993.364.955
Ủy viên chuyên trách của Hội đồng Quản trị	1.477.135.360	1.895.200.000
Ủy viên độc lập của Hội đồng Quản trị	684.280.533	911.012.000
Thành viên khác trong Ban điều hành	2.203.860.787	2.553.960.326
	6.173.092.151	7.490.887.281

Số liệu ở trên là tiền lương, thưởng, thù lao (chưa trừ thuế thu nhập cá nhân) chi trong năm 2024 (từ 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024) của các nhân sự (bao gồm từ nguồn quỹ lương 2023 chi trong năm 2024 và từ nguồn quỹ lương năm 2024 chi trong năm 2024).



Bùi Việt Hoàng
Người lập biểu



Trần Văn Trinh
Kế toán trưởng



Dương Trí Hội
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 3 năm 2025